

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2024**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý I Năm 2024***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024*

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.832.488.600.101	1.785.334.756.725
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	254.903.628.205	247.229.229.877
1. Tiền	111		222.903.628.205	215.229.229.877
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		116.169.764.590	101.169.764.590
13. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	116.169.764.590	101.169.764.590
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		870.047.305.097	893.954.809.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	638.876.258.487	631.927.963.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	233.459.289.587	266.274.176.350
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	8.498.875.782	4.644.158.040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3	(10.787.118.759)	(8.891.488.456)
IV. Hàng tồn kho	140		564.597.985.336	504.234.805.104
1. Hàng tồn kho	141	6	564.597.985.336	504.234.805.104
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.769.916.873	38.746.147.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	10.368.098.379	16.299.921.157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.401.818.494	22.446.226.571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230 +240 + 250 +260)	200		1.128.612.136.928	1.129.762.768.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.176.080.000	4.735.030.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	4.176.080.000	4.735.030.000
II. Tài sản cố định	220		1.017.692.587.634	1.041.688.114.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.016.567.084.078	1.041.460.816.284
- Nguyên giá	222		1.696.485.161.000	1.696.609.188.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(679.918.076.922)	(655.148.371.835)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.125.503.556	227.297.865
- Nguyên giá	228		1.994.334.250	1.044.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(868.830.694)	(817.036.385)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		72.458.105.445	45.594.858.239
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	72.458.105.445	45.594.858.239
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.640.974.458	6.879.002.167
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	11	7.640.974.458	6.879.002.167
V. Tài sản dài hạn khác	260		26.644.389.391	30.865.763.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	26.488.269.721	30.865.763.972
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		156.119.670	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.961.100.737.029	2.915.097.525.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý I Năm 2024***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024*

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.053.593.794.699	1.063.193.325.576
I. Nợ ngắn hạn	310		1.053.593.794.699	1.062.496.403.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	395.239.861.744	302.930.877.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	9.980.897.165	7.254.770.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	8.927.682.990	7.495.706.917
4. Phải trả người lao động	314		9.795.136.146	21.336.041.087
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	10.779.309.818	13.299.520.347
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.273	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.662.216.984	4.922.019.115
8. Vay ngắn hạn	320	17	616.135.962.579	701.771.824.278
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	3.376.552.267
II. Nợ dài hạn	330		-	696.922.421
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	696.922.421
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.907.506.942.330	1.851.904.199.676
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.907.506.942.330	1.851.904.199.676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		804.930.480.000	804.930.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		804.930.480.000	804.930.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		101.877.261.214	101.877.261.214
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		762.427.265.313	706.824.522.659
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		706.824.522.659	397.478.133.920
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.602.742.654	309.346.388.739
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.024.000.000	3.024.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.961.100.737.029	2.915.097.525.252

Ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Minh Phụng



Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	1	19.1	810.793.767.331	848.411.419.129	810.793.767.331	848.411.419.129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19.1	(3.183.316)	(779.661.269)	(3.183.316)	(779.661.269)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	19.1	810.790.584.015	847.631.757.860	810.790.584.015	847.631.757.860
4. Giá vốn hàng bán	11	20	(706.666.682.444)	(700.823.311.509)	(706.666.682.444)	(700.823.311.509)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		104.123.901.571	146.808.446.351	104.123.901.571	146.808.446.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	4.364.873.548	7.112.062.569	4.364.873.548	7.112.062.569
7. Chi phí tài chính	22	21	(8.895.863.226)	(9.276.355.122)	(8.895.863.226)	(9.276.355.122)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(5.262.348.197)	(8.955.588.853)	(5.262.348.197)	(8.955.588.853)
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		761.972.292	623.282.213	761.972.292	623.282.213
9. Chi phí bán hàng	25	22	(27.636.251.889)	(28.610.804.379)	(27.636.251.889)	(28.610.804.379)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	(9.911.217.342)	(19.044.979.973)	(9.911.217.342)	(19.044.979.973)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.807.414.954	97.611.651.659	62.807.414.954	97.611.651.659
12. Thu nhập khác	31	24	643.591.092	1.912.126.794	643.591.092	1.912.126.794
13. Chi phí khác	32		(16.141.977)	(25.984.054)	(16.141.977)	(25.984.054)
14. Lợi nhuận khác	40		627.449.115	1.886.142.740	627.449.115	1.886.142.740
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.434.864.069	99.497.794.399	63.434.864.069	99.497.794.399
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	(8.685.163.506)	(13.927.518.882)	(8.685.163.506)	(13.927.518.882)
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		853.042.091	559.719.073	853.042.091	559.719.073
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		55.602.742.654	86.129.994.590	55.602.742.654	86.129.994.590
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		55.602.742.654	86.129.994.590	55.602.742.654	86.129.994.590
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		677	1.051	677	1.051

Ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng



Phạm Thị Minh Phụng



Nguyễn Hồng Thanh



Tổng Giám Đốc

Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		873.713.755.376	974.740.249.935
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(665.453.050.962)	(906.672.476.790)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.808.847.751)	(39.706.514.828)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.750.881.097)	(8.913.864.413)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.838.341.805)	(14.195.480.006)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.274.986.754	25.905.178.605
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.912.447.519)	(60.536.144.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122.225.172.996	(29.379.051.881)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(15.983.570.302)	(488.517.250)
2. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(45.000.000.000)	(20.710.547.945)
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		30.000.000.000	-
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	27		2.104.779.522	1.797.369.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.878.790.780)	(19.401.695.931)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	V.1	356.113.892.444	346.645.221.231
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.2	(441.749.754.143)	(312.517.499.623)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(43.125.000)	(128.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(85.678.986.699)	33.999.471.608

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		7.667.395.517	(14.781.276.204)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		247.229.229.877	189.178.341.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		7.002.811	(86.703.375)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	1	254.903.628.205	174.310.361.537

Người Lập Biểu



Phạm Thị Minh Phụng

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Hồng Thanh

Ngày 29 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2024***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 ngày 10/01/2023.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2024 là 804.930.480.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31/03/2024 là 711 người (ngày 01/01/2024: 693 người)

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỉ lệ biểu quyết		
			Tại 31/03/2024 (%)	Tại 01/01/2024 (%)	
Công ty con					
(1)	Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2)	Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	Trước hoạt động	98,32	98,32
Công ty liên kết					
(1)	Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2024

- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2024

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2024

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2024

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2024

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2024

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2024

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2024***IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>31/03/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
Tiền mặt tại quỹ	207,888,500	296,902,700
Tiền gửi ngân hàng	222,695,739,705	214,932,327,177
Các khoản tương đương tiền (*)	32,000,000,000	32,000,000,000
Tổng cộng	254,903,628,205	247,229,229,877

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>31/03/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
<i>Trái phiếu(*)</i>	30,000,000,000	15,000,000,000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (**)</i>	86,169,764,590	86,169,764,590
Tổng cộng	116,169,764,590	101,169,764,590

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có kỳ hạn 1 năm và hưởng lãi suất 8,3 - 9,2%/năm.

(**) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, công ty lưu ký chứng khoán, được hưởng các lãi suất áp dụng.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>31/03/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng	638,876,258,487	630,204,963,510
- Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	77,158,544,976	64,339,796,880
- Chi nhánh Công ty TNHH Ojitex (Việt Nam)	28,673,564,868	25,256,761,038
- Công ty TNHH Ojitex (Việt Nam) - Chi nhánh Long Thành	25,981,619,130	20,642,136,282
- Khác	507,062,529,513	521,689,269,292
Tổng cộng	638,876,258,487	631,927,963,492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I Năm 2024****Dài hạn**

- Công ty TNHH T&V Coconut	1.619.080.000	2.905.900.000
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	2.557.000.000	1.829.130.000

Tổng cộng

4.176.080.000	4.735.030.000
----------------------	----------------------

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
Số đầu kỳ	(8.891.488.456)	(7.627.264.183)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.895.630.303)	(323.052.575)
Số cuối kỳ	(10.787.118.759)	(7.950.316.758)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán	223.567.979.651	231.245.133.681
- Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Và Đầu Tư Đức Long	65.325.367.977	65.325.367.977
- Công ty TNHH MTV Và Đầu Tư Thép An Bình	30.712.500.000	30.712.500.000
- Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Và Bất Động Sản Thiên Lộc	27.375.000.000	27.375.000.000
- Khác	100.155.111.674	107.832.265.704
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số VI)	9.891.309.936	35.029.042.669
Tổng cộng	233.459.289.587	266.274.176.350

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Lãi tiền gửi	2.106.203.199	2.198.116.563
Thu nhập từ hợp đồng ứng vốn với nhà cung cấp	1.574.794.521	1.001.276.714
Tạm ứng cho nhân viên	1.229.182.700	1.444.584.763
Khác	3.588.695.362	180.000
Tổng cộng	8.498.875.782	4.644.158.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2024***6. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	203.765.249.169	89.339.030.898
Nguyên liệu, vật liệu	198.377.401.210	247.231.288.446
Phụ tùng	109.085.897.580	109.851.356.201
Thành phẩm	52.876.974.218	57.346.172.573
Chi phí SXKD dở dang	290.378.961	319.326.759
Công cụ, dụng cụ	202.084.198	147.630.227
Tổng cộng	564.597.985.336	504.234.805.104

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	5.101.583.478	8.054.048.254
Chi phí sửa chữa	3.822.085.608	6.675.147.913
Phí bảo hiểm	1.166.316.759	1.452.345.587
Khác	278.112.534	118.379.403
Tổng cộng	10.368.098.379	16.299.921.157
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	18.489.189.248	21.965.537.466
Chi phí sửa chữa	4.363.657.403	5.083.667.630
Chi phí thuê đất	2.994.383.127	3.016.673.820
Khác	641.039.943	799.885.056
Tổng cộng	26.488.269.721	30.865.763.972

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2024

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

Nguyên giá	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	1.154.709.852.505	460.290.639.580	68.755.995.859	12.436.200.675	416.499.500	1.696.609.188.119
Mua sắm mới	115.000.000,00	-	-	-	-	115.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(239.027.119,00)	-	-	-	(239.027.119)
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	1.154.824.852.505	460.051.612.461	68.755.995.859	12.436.200.675	416.499.500	1.696.485.161.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	(460.629.237.717)	(147.124.957.486)	(39.687.407.734)	(7.447.951.698)	(258.817.200)	(655.148.371.835)
Khấu hao trong kỳ	(16.365.948.956)	(6.293.069.510)	(1.871.918.203)	(468.538.107)	(9.257.430)	(102.703.543.514)
Thanh lý trong kỳ	-	239.027.119	-	-	-	239.027.119
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	(476.995.186.673)	(153.178.999.877)	(41.559.325.937)	(7.916.489.805)	(268.074.630)	(679.918.076.922)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	694.080.614.788	313.165.682.094	29.068.588.125	4.988.248.977	157.682.300	1.041.460.816.284
Tại ngày 31/03/2024	677.829.665.832	306.872.612.584	27.196.669.922	4.519.710.870	148.424.870	1.016.567.084.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2024*

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	232.602.450	811.731.800	1.044.334.250
Mua sắm mới	-	950.000.000	950.000.000
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	232.602.450	1.761.731.800	1.994.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	(130.273.810)	(686.762.575)	(817.036.385)
Hao mòn trong kỳ	(7.479.472)	(44.314.837)	(51.794.309)
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	(137.753.282)	(731.077.412)	(868.830.694)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	102.328.640	124.969.225	227.297.865
Tại ngày 31/03/2024	94.849.168	1.030.654.388	1.125.503.556

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí xây dựng Nhà máy Giấy Giao Long 3	44.666.131.953	44.595.817.493
Hệ thống phân tán nhiệt - NMGL1	17.314.721.934	911.028.188
Hệ bơm chân không - NMGL1	9.579.400.870	75.250.000
Công trình khác	897.850.688	12.762.558
Tổng cộng	72.458.105.445	45.594.858.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2024***11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (*)	26	7.640.974.458	26	6.879.002.167
Tổng cộng		7.640.974.458		6.879.002.167

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

VND

Giá trị đầu tư

Vào ngày 01/01/2024 và vào ngày 31/03/2024 2.600.000.000

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:

Vào ngày 01/01/2024 4.279.002.167

Phần lợi nhuận từ công ty liên kết 761.972.292

Vào ngày 31/03/2024 5.040.974.458

Giá trị còn lại:

Vào ngày 01/01/2024 6.879.002.167

Vào ngày 31/03/2024 7.640.974.458

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả cho người bán	386.058.945.805	296.272.510.806
- Vipa Lausanne SA	95.316.798.171	56.976.894.915
- Rangolee BV	44.234.902.093	14.510.100.752
- Conapi-Societa' Consortile	16.215.054.807	-
- Khác	230.292.190.734	224.785.515.139
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số VI.2)	9.180.915.939	6.658.366.815
Tổng cộng	395.239.861.744	302.930.877.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2024***13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<i>31/03/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
Xin Song Bo Packaging (Cambodia) Co., Ltd.	4.510.228.433	-
Xiamen New Paper Source E-Commerce Co.,Ltd.	2.284.516.252	-
Khác	3.186.152.480	7.254.770.614
Tổng cộng	9.980.897.165	7.254.770.614

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>01/01/2024</i> VND	<i>Tăng trong kỳ</i> VND	<i>Giảm trong kỳ</i> VND	<i>31/03/2024</i> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.429.838.774	8.685.163.506	(4.838.341.805)	8.276.660.475
Thuế thu nhập cá nhân	2.659.081.242	3.512.969.604	(5.891.029.621)	281.021.225
Thuế GTGT	406.786.901	60.872.525.288	(61.116.525.342)	162.786.847
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20.389.229.466	(20.389.229.466)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	67.717.083	(67.717.083)	-
Khác	-	232.541.476	(25.327.033)	207.214.443
Tổng cộng	7.495.706.917	93.760.146.423	(92.328.170.350)	8.927.682.990

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>31/03/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
Chi phí điện, nước	10.009.490.211	11.652.715.390
Chi phí lãi vay	769.819.607	1.258.352.507
Khác	-	388.452.450
Tổng cộng	10.779.309.818	13.299.520.347

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/03/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
Hoa hồng môi giới	1.834.210.468	3.079.247.610
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	507.717.287
Cổ tức phải trả	-	107.915.500
Khác	828.006.516	1.227.138.718
Tổng cộng	2.662.216.984	4.922.019.115

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2024

17. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Phát sinh tăng		Phát sinh giảm		31/03/2024
	VND		VND		VND		
Vay ngân hàng	701.771.824.278		356.113.892.444		(441.749.754.143)		616.135.962.579
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:							
Ngân hàng	31/03/2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	240.543.392.196	Từ ngày 07/06/2024 đến ngày 20/09/2024	2,9 - 4,6	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long và Nhà máy Giao Long giai đoạn 2, máy in màu và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị 500.000.000 VND			
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre	174.707.796.402	Từ ngày 13/05/2024 đến ngày 30/08/2024	2,7 - 4,6	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 1.000.000.000 VND			
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bến Tre	102.797.991.953	Từ ngày 24/05/2024 đến ngày 23/08/2024	2,9 - 3,5	Các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND			
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	77.750.155.648	Từ ngày 17/05/2024 đến ngày 25/09/2024	2,86 - 3,51	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam) và các khoản phải thu khác với giá trị là 200.000.000.000 VND)			
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	20.336.626.380	Ngày 06/04/2024	4,0	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Vina Sunwoo (Giá trị ước tính là 60.000.000.000 VND)			
Tổng cộng	616.135.962.579						

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2024

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân nhối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Kỳ trước						VND
Số đầu kỳ (01/01/2023)	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	730.259.104.829	-	1.748.355.602.625
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	87.922.185.151	-	87.922.185.151
Số cuối kỳ (31/03/2023)	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	818.181.289.980	-	1.836.277.787.776
Kỳ này						
Số đầu kỳ (01/01/2024)	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	706.824.522.659	3.024.000.000	1.851.904.199.676
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	55.602.742.654	-	55.602.742.654
Số cuối kỳ (31/03/2024)	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	762.427.265.313	3.024.000.000	1.907.506.942.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2024***18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2023</i> <i>VND</i>
<i>Vốn đã góp của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu kỳ	804.930.480.000	699.944.230.000
Tăng trong kỳ	-	104.986.250.000
Vốn góp cuối kỳ	804.930.480.000	804.930.480.000

18.3. Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i> <i>31/03/2024</i>	<i>01/01/2024</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.493.048</i>	<i>80.493.048</i>
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.493.048</i>	<i>80.493.048</i>

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2024***19. DOANH THU**

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
19.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	810.793.767.331	848.411.419.129
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>805.548.553.970</i>	<i>845.662.266.643</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>5.208.849.725</i>	<i>2.712.788.850</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
Các khoản giảm trừ	(3.183.316)	(779.661.269)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(3.183.316)</i>	<i>(65.516.519)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>(714.144.750)</i>
Doanh thu thuần	810.790.584.015	847.631.757.860
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>805.545.370.654</i>	<i>844.882.605.374</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>5.208.849.725</i>	<i>2.712.788.850</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
19.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	1.864.486.988	1.517.111.835
Thu nhập từ hợp đồng ứng vốn với nhà cung cấp	1.283.661.643	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	820.582.408	5.505.441.954
Khác	396.142.509	89.508.780
Tổng cộng	4.364.873.548	7.112.062.569

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Giá vốn thành phẩm	701.530.767.496	698.113.800.806
Giá vốn nguyên vật liệu	5.135.914.948	2.709.510.703
Tổng cộng	706.666.682.444	700.823.311.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2024***21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Chi phí lãi vay	5.262.348.197	8.955.588.853
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.633.515.029	320.766.269
Tổng cộng	8.895.863.226	9.276.355.122

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	16.224.910.283	12.800.111.599
Chi phí nhân viên	4.773.895.744	4.426.592.367
Chi phí hoa hồng môi giới	2.852.034.992	2.729.110.558
Chi phí xăng, dầu	1.022.164.688	1.353.217.790
Chi phí khấu hao và hao mòn	180.492.408	220.633.200
Khác	2.582.753.774	7.081.138.865
Tổng cộng	27.636.251.889	28.610.804.379

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Chi phí nhân viên	3.583.243.185	3.212.087.299
Dự phòng phải thu khó đòi	1.895.630.303	10.323.052.575
Chi phí ngân hàng	1.532.789.130	2.379.045.909
Chi phí khấu hao và hao mòn	685.839.914	831.889.809
Khác	2.213.714.810	2.298.904.381
Tổng cộng	9.911.217.342	19.044.979.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2024***24. THU NHẬP KHÁC**

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Thu tiền bồi thường	399,740,884	1,147,101,597
Thu từ hàng biếu, tặng	243,850,000	765,025,197
Khác	208	-
Tổng cộng	643,591,092	1,912,126,794

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Chi phí nguyên vật liệu	630,526,749,837	559,062,276,427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167,291,746,445	181,142,941,628
Chi phí nhân công	42,597,754,425	39,332,824,590
Chi phí khấu hao và hao mòn	25,060,526,515	25,506,792,143
Khác	7,558,886,326	29,978,423,636
Tổng cộng	873,035,663,548	835,023,258,424

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập tính Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế TNDN cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Bao Bì Bến Tre: Công ty này có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8,533,696,186	13,927,518,882
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu từ năm trước	151,467,320	-
	8,685,163,506	13,927,518,882
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(853,042,091)	(559,719,073)
Tổng cộng	7,832,121,415	13,367,799,809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I Năm 2024**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.434.864.069	99.497.794.390
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	12.686.972.814	19.899.558.880
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	92.586.011	121.705.454
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(152.394.458)	(124.656.443)
Chuyển lỗ tại công ty con	(757.460.175)	210.558.965
Thuế TNDN được giảm (50%)	(4.189.050.097)	(6.739.367.047)
Thuế TNDN trích thiếu của năm trước	151.467.320	-
Chi phí thuế TNDN	7.832.121.415	13.367.799.809

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.602.742.654	86.129.994.590
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(1.112.054.853)	(1.546.691.944)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	54.490.687.801	84.583.302.646
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	80.493.586	80.493.586
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND)	677	1.051

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 1/2023 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 1/2024 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2024***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	356.113.892.444	346.645.221.231
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	441.749.754.143	312.517.499.623

VI Những thông tin khác**1. Thu nhập (*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")**

Tên	Chức vụ	<i>Lũy kế đến</i> <i>31/03/2024</i> VND	<i>Lũy kế đến</i> <i>31/03/2023</i> VND
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	814.716.312	661.389.309
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	691.807.441	533.132.907
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	369.050.607	388.473.319
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	202.000.000	36.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	202.000.000	36.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	202.000.000	36.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	63.000.000	22.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	86.474.872	63.664.794
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	38.000.000	16.500.000
Tổng cộng		2.669.049.232	1.793.160.329

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2024***2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
			VND	VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	9.458.113.674	14.851.900.000
		Dịch vụ thuê bãi	1.830.000.000	1.535.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	64.298.646.000	83.103.453.000
		Mua điện	25.859.866.013	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>31/03/2024</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2024</i> <i>VND</i>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	8.883.833.859	6.350.826.015
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	297.082.080	307.540.800
Tổng cộng:			9.180.915.939	6.658.366.815
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi và điện	9.891.309.936	35.029.042.669
Tổng cộng:			9.891.309.936	35.029.042.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2024***4. Công cụ tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	254.903.628.205	247.229.229.877	254.903.628.205	247.229.229.877
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116.169.764.590	101.169.764.590	116.169.764.590	101.169.764.590
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	628.089.139.728	623.036.475.036	628.089.139.728	623.036.475.036
Trả trước cho người bán ngắn hạn	233.459.289.587	266.274.176.350	233.459.289.587	266.274.176.350
Phải thu ngắn hạn khác	3.778.855.335	3.199.573.277	3.778.855.335	3.199.573.277
Cộng	1.236.400.677.445	1.240.909.219.130	1.236.400.677.445	1.240.909.219.130

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	616.135.962.579	701.771.824.278	616.135.962.579	701.771.824.278
Phải trả người bán ngắn hạn	395.239.861.744	302.930.877.621	395.239.861.744	302.930.877.621
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.980.897.165	7.254.770.614	9.980.897.165	7.254.770.614
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.779.309.818	13.299.520.347	10.779.309.818	13.299.520.347
Phải trả ngắn hạn khác	2.662.216.984	3.988.229.673	2.662.216.984	3.988.229.673
Cộng	1.034.798.248.290	1.029.245.222.533	1.034.798.248.290	1.029.245.222.533

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2024***5.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(11.090.447.326)
	- 2	11.090.447.326
Kỳ trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(12.631.892.837)
	- 2	12.631.892.837

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I Năm 2024****Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	616.135.962.579	-	-	616.135.962.579
Phải trả cho người bán ngắn hạn	395.239.861.744	-	-	395.239.861.744
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.980.897.165	-	-	9.980.897.165
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	13.441.526.802	-	-	13.441.526.802
Cộng	1.034.798.248.290	-	-	1.034.798.248.290
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn	701.771.824.278	-	-	701.771.824.278
Phải trả cho người bán ngắn hạn	302.930.877.621	-	-	302.930.877.621
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.254.770.614	-	-	7.254.770.614
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	17.287.750.020	-	-	17.287.750.020
Cộng	1.029.245.222.533	-	-	1.029.245.222.533

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý I Năm 2024***6. Báo cáo bộ phận****6.1.**

Chỉ tiêu	Quý 1/2024		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	805.545.370.654	5.245.213.361	810.790.584.015
Doanh thu hoạt động tài chính	4.364.873.548	-	4.364.873.548
Thu nhập khác	643.591.092	-	643.591.092
Cộng thu nhập (1)	810.553.835.294	5.245.213.361	815.799.048.655
Giá vốn hàng bán	701.530.767.496	5.135.914.948	706.666.682.444
Chi phí tài chính	8.895.863.226	-	8.895.863.226
Chi phí bán hàng	27.636.251.889	-	27.636.251.889
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.911.217.342	-	9.911.217.342
Chi phí khác	16.141.977	-	16.141.977
Cộng chi phí (2)	747.990.241.930	5.135.914.948	753.126.156.878
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	62.563.593.364	109.298.413	62.672.891.777

6.2.

Chỉ tiêu	Quý 1/2023		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	844.882.605.374	2.749.152.486	847.631.757.860
Doanh thu hoạt động tài chính	7.112.062.569	-	7.112.062.569
Thu nhập khác	1.912.126.794	-	1.912.126.794
Cộng thu nhập (1)	853.906.794.737	2.749.152.486	856.655.947.223
Giá vốn hàng bán	698.113.800.806	2.709.510.703	700.823.311.509
Chi phí tài chính	9.276.355.122	-	9.276.355.122
Chi phí bán hàng	28.610.804.379	-	28.610.804.379
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.044.979.973	-	19.044.979.973
Chi phí khác	25.984.054	-	25.984.054
Cộng chi phí (2)	755.071.924.334	2.709.510.703	757.781.435.037
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	98.834.870.403	39.641.783	98.874.512.186

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2024

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người Lập Biểu



Phạm Thị Minh Phụng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thanh

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 52/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 1 năm 2024"

Bến Tre, ngày 29 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2024, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 55.602.742.654 đồng, giảm 35,44% so với cùng kỳ năm 2023, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra giảm, giá giấy bán ra giảm, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng, doanh thu thuần giảm 4,35%, giá vốn hàng bán tăng 0,83%.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 38,63%, chủ yếu do giảm lãi chênh lệch tỷ giá khi thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho nhà cung cấp nước ngoài.

- Chi phí tài chính giảm 4,10%, trong đó chi phí lãi vay giảm 41,24%, chủ yếu là do lãi suất vay ngắn hạn giảm.

- Thu nhập khác giảm 66,34%, chủ yếu do giảm các khoản thu bồi thường từ các nhà cung cấp giấy phôi nhập khẩu.

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất tăng 89,53%, sản lượng bán ra tăng 90,38%, đạt được lợi nhuận là 3,68 tỉ đồng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	810,790,584,015	847,631,757,860	(36,841,173,845)	(4.35)
2	Giá vốn hàng bán	706,666,682,444	700,823,311,509	5,843,370,935	0.83
3	Doanh thu hoạt động tài chính	4,364,873,548	7,112,062,569	(2,747,189,021)	(38.63)
4	Chi phí tài chính	8,895,863,226	9,276,355,122	(380,491,896)	(4.10)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	5,262,348,197	8,955,588,853	(3,693,240,656)	(41.24)
5	Phần lãi trong công ty liên kết	761,972,292	623,282,213	138,690,079	22.25
6	Chi phí bán hàng	27,636,251,889	28,610,804,379	(974,552,490)	(3.41)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,911,217,342	19,044,979,973	(9,133,762,631)	(47.96)
8	Thu nhập khác	643,591,092	1,912,126,794	(1,268,535,702)	(66.34)
9	Chi phí khác	16,141,977	25,984,054	(9,842,077)	(37.88)
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	8,685,163,506	13,927,518,882	(5,242,355,376)	(37.64)
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	853,042,091	559,719,073	293,323,018	52.41
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	55,602,742,654	86,129,994,590	(30,527,251,936)	(35.44)

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

